TÒA ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 7 - HƯNG YÊN**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc**

Bản án số: 94/2026/HS-ST
Ngày 13- 5 -2026

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 7 - HƯNG YÊN

- ***Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Bà Nguyễn Thị Dung.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Phan Văn Tiến và bà Vũ Thị Thúy

- ***Thư ký phiên tòa*:** Ông Nguyễn Trọng Thể - Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 7 - Hưng Yên.

Đại diện VKSND khu vực 7 Hưng Yên tham gia phiên toà: Bà Bùi Thị Thùy C - Kiểm sát viên

Ngày 13 tháng 5 năm 2026 tại Trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 7- Hưng Yên xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số: 47/2026/TLST-HS ngày 19 tháng 3 năm 2026 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 84/2026/QĐXXST- HS ngày 16 tháng 4 năm 2026 đối với các bị cáo:

1. Nguyễn Văn H, Sinh ngày 07/5/1987. Giới tính: Nam; Tên gọi khác: Không; Nơi cư trú: thôn A, xã T, tỉnh Hưng Yên ; Quốc tịch: Việt Nam; Dân tộc: Kinh; Tôn giáo: Không; Trình độ học vấn: trình độ học vấn: 5/12, nghề nghiệp: lao động tự do, căn cước công dân số: 034087001442; Con ông: Nguyễn Văn C1; họ tên mẹ: Phan Thị M (đều đã chết); có vợ : Bùi Thị N, sinh năm 1992; có 02 con, con lớn sinh năm 2012, con nhỏ sinh năm 2014.

2. Trịnh Văn T, Sinh ngày 02/7/1986. Giới tính: Nam; Tên gọi khác: Không; Nơi cư trú: thôn A, xã T, tỉnh Hưng Yên ; Quốc tịch: Việt Nam; Dân tộc: Kinh; Tôn giáo: Không; trình độ học vấn: 9/12, nghề nghiệp: lao động tự do, căn cước công dân số: 034086002118; Con ông: Trịnh Trọng C2, sinh năm 1953 và Nguyễn Thị T1, sinh năm 1955; có vợ : Hà Thị T2, sinh năm 1986; có 02 con, con lớn sinh năm 2010, con nhỏ sinh năm 2016.

Tiền án, tiền sự: Không;

Các bị cáo bị áp dụng biện pháp ngăn chặn " Cấm đi khỏi nơi cư trú".

(Bị cáo có mặt tại phiên tòa)

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan*: Anh Nguyễn Đức K, sinh năm 1988; Địa chỉ: Thôn A, xã T, tỉnh Hưng Yên.

(Vắng mặt tại phiên tòa)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Nguyễn Văn H và Trịnh Văn T không có giấy phép trong lĩnh vực kinh doanh cho vay, tín dụng. Từ tháng 12 năm 2023 đến tháng 7 năm 2025, Nguyễn Văn H, Trịnh Văn T cho anh Nguyễn Đức K vay tiền, thỏa thuận lãi suất từ 3.000 đồng đến 4.000 đồng/1.000.000 đồng/ngày, tương đương với mức lãi suất từ 109,5% đến 146%/năm, gấp quá 5 lần so với mức lãi suất cao nhất trong giao dịch dân sự quy định tại Điều 468 Bộ luật Dân sự. Các khoản vay đều không xác định thời hạn, tiền lãi tính theo tháng, sau 01 tháng (30 ngày) phải trả lãi tương ứng với số tiền gốc đã vay. Quá trình cho vay và thanh toán tiền lãi, gốc bằng hình thức có lúc bằng tiền mặt, có lúc Nguyễn Văn H sử dụng tài khoản ngân hàng Thương mại Cổ phần Q (M1), số tài khoản 0978802605; Trịnh Văn T sử dụng tài khoản ngân hàng thương mại cổ phần K1 (T3), số tài khoản 198602071986 để giao dịch. Cụ thể H và T cho anh K vay và thu lợi bất chính như sau:

Khoản thứ nhất: Ngày 20/10/2023, H và T cho anh K vay số tiền 20.000.000 đồng, lãi suất 4.000 đồng/1.000.000 đồng/ngày, tương đương với mức lãi suất 146%/năm, gấp 7,3 lần mức lãi suất cao nhất trong giao dịch dân sự quy định tại Điều 468 Bộ luật Dân sự. Ngày 20/11/2023, anh K trả lãi tiền mặt cho T số tiền là 2.400.000 đồng, trong đó số tiền tính theo mức lãi suất 20%/năm theo quy định tại Điều 468 Bộ luật Dân sự là 328.767 đồng, số tiền H và T thu lợi bất chính là 2.071.233 đồng.

Từ tháng 11 năm 2023 đến tháng 7 năm 2025, anh K xin giảm lãi đối với khoản vay này, H và T đồng ý, tính lãi là 3.000đồng/1.000.000 đồng/ngày, tương đương với mức lãi suất 109,5%/năm, gấp 5,5 lần mức lãi suất cao nhất trong giao dịch dân sự quy định tại Điều 468 Bộ luật Dân sự. Tổng số tiền lãi theo thỏa thuận là 34.200.000 đồng, tổng số tiền lãi theo thực tế thu được là 22.800.000 đồng, trong đó mức lãi suất 20%/năm theo quy định tại Điều 468 Bộ luật Dân sự là 6.246.575 đồng, số tiền thu lợi bất chính thực tế H và T đã nhận là 16.553.425 đồng.

Đối với khoản vay này, H và T cho anh K vay số tiền 20.000.000 đồng, thỏa thuận lãi suất 3000 - 4000 đồng/1.000.000 đồng/ngày tương đương với mức lãi suất từ 109,5% đến 146%/năm, gấp quá 5 lần so với mức lãi suất cao nhất trong giao dịch dân sự quy định tại Điều 468 Bộ luật Dân sự. Cụ thể, số tiền lãi mà H, T thoả thuận với K là 36.600.000 đồng, tổng số tiền lãi theo thực tế thu được 25.200.000 đồng, trong đó số tiền tính theo mức lãi suất 20%/năm theo quy định tại Điều 468 Bộ luật Dân sự là 6.575.342 đồng, số tiền H và T thu lợi bất chính thực tế H và T đã nhận là 18.624.658 đồng, trong đó H và T thu lợi mỗi người 9.312.329 đồng. Anh K chưa trả cho H và T số tiền gốc đã vay.

Khoản thứ hai: Ngày 09/3/2024, H cho K vay số tiền 20.000.000 đồng, lãi suất 3.000 đồng/1.000.000 đồng/ngày, tương đương với mức lãi suất 109,5%, gấp 5,5 lần mức lãi suất cao nhất trong giao dịch dân sự quy định tại Điều 468 Bộ luật Dân sự. Do nợ tiền lãi của khoản vay thứ nhất nên H trừ đi, chuyển khoản cho K số tiền là 15.600.000 đồng. Đến tháng 7 năm 2025, tổng số tiền lãi theo thỏa thuận là 28.800.000, tổng số tiền lãi theo thực tế thu được là 18.000.000 đồng, trong đó số tiền tính theo mức lãi suất 20%/năm theo quy định tại Điều 468 Bộ luật Dân sự là 5.260.274 đồng, số tiền H thu lợi bất chính thực tế là 12.739.726 đồng. Anh K chưa trả cho H số tiền gốc đã vay.

Khoản thứ ba: Ngày 22/4/2024, T cho anh K vay số tiền 10.000.000 đồng, lãi suất 3000 đồng/1.000.000 đồng/ngày, tương đương với mức lãi suất 109,5%, gấp 5,5 lần mức lãi suất cao nhất trong giao dịch dân sự quy định tại Điều 468 Bộ luật Dân sự. Đến tháng 7 năm 2025, tổng số tiền lãi theo thỏa thuận là 12.600.000 đồng, tổng số tiền lãi theo thực tế thu được 10.200.000 đồng, trong đó số tiền tính theo mức lãi suất 20%/năm theo quy định tại Điều 468 Bộ luật Dân sự là 2.301.370 đồng, số tiền T thu lợi bất chính là 7.898.630 đồng. Anh K chưa trả cho T số tiền gốc đã vay. Đối với khoản vay này, T nhờ H thu hộ tiền lãi chuyển toàn bộ cho T, H không được hưởng số tiền thu lợi bất chính.

Khoản thứ tư: Ngày 30/3/2025, anh K còn nợ H và T 20.000.000 đồng tiền lãi của ba khoản vay trên nên H, T và anh K thống nhất tính thành khoản vay mới, lãi suất 3000 đồng/1.000.000 đồng/ngày, tương đương với mức lãi suất 109,5%, gấp 5,5 lần mức lãi suất cao nhất trong giao dịch dân sự quy định tại Điều 468 Bộ luật Dân sự. Đến tháng 7 năm 2025, số tiền lãi theo thỏa thuận là 5.400.000 đồng. Đối với khoản này, anh K chưa đóng lãi được tháng nào, T và H không thu được số tiền thu lợi bất chính.

Như vậy, H và T cùng phải chịu trách nhiệm hình sự đối với khoản thứ nhất. Đối với khoản thứ ba, T cho K vay, hưởng toàn bộ số tiền thu lợi bất

chính. Tuy nhiên, H có biết việc T cho K vay số tiền 10.000.000 đồng, lãi suất 3000 đồng/1.000.000 đồng/ngày, H thu toàn bộ tiền lãi rồi chuyển cho T, như vậy đối với khoản vay này, H cũng phải chịu trách nhiệm hình sự với vai trò đồng phạm.

Tổng số tiền H và T cho anh K vay gốc 30.000.000 đồng, số tiền lãi chưa trả được tính thành khoản vay mới là 20.000.000 đồng, tổng số tiền lãi theo thỏa thuận là 54.600.000 đồng, lãi thực tế thu được là 35.400.000 đồng trong đó, tổng số tiền tính theo mức lãi suất 20%/năm theo quy định tại Điều 468 Bộ luật Dân sự là 8.876.712 đồng, số tiền thu lợi bất chính hướng đến là 44.736.986 đồng, số tiền thu lợi bất chính thực tế 26.523.288 đồng.

Ngoài ra, H còn cho anh K vay khoản vay riêng 20.000.000 đồng. Số tiền lãi theo thỏa thuận là 28.800.000 đồng, lãi thực tế thu được là 18.000.000 đồng, số tiền tính theo mức lãi suất 20%/năm theo quy định tại Điều 468 Bộ luật Dân sự là 5.260.274 đồng, số tiền thu lợi bất chính hướng đến là 23.539.726 đồng, số tiền thu lợi bất chính thực tế là 12.739.726 đồng.

Tổng số tiền H thu lợi bất chính hướng đến là 68.276.712 đồng, tổng số tiền T thu lợi bất chính hướng đến là 44.736.986 đồng.

Cơ quan điều tra đã thu giữ: 01 điện thoại di động nhãn hiệu Samsung Galaxy M21, vỏ màu xanh, có số imei (khe 1): 355263111115395, số imei (khe B): 355264111115393, lắp sim thuê bao 0978802605 là chiếc điện thoại H sử dụng cho hành vi cho vay tiền để thu lời bất chính; Bản sao kê chi tiết giao dịch của ngân hàng V (V1) đối với tài khoản số 80985860110, chủ tài khoản NGUYEN DUC KHUE; ngân hàng Thương mại cổ phần Q, PGD T (M2) đối với tài khoản số 568686868568 chủ tài khoản NGUYEN DUC KHUE ; Bản sao kê chi tiết giao dịch của ngân hàng Thương mại cổ phần Q, CN MY DINH (M2) đối với tài khoản số 0978802605 chủ tài khoản NGUYEN VAN HAI; Bản sao kê chi tiết giao dịch của ngân hàng thương mại cổ phần K1, chi nhánh T4 (T3), số tài khoản 198602071986, chủ tài khoản Trinh Van Thao thể hiện lịch sử giao dịch chuyển tiền cho vay và nhận lãi từ hành vi phạm tội.

Quá trình điều tra, cơ quan điều tra đã tiến hành kiểm tra các dữ liệu trong chiếc điện thoại di động của H, tiến hành sao kê tài khoản ngân hàng của H và T. Lời khai của bị cáo H, bị cáo T phù hợp với dữ liệu liên quan đến việc cho vay lãi được lưu trữ trong điện thoại, lịch sử giao dịch chuyển và nhận tiền trong tài khoản của ngân hàng và các tài liệu chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án.

Bản Cáo trạng số 10/CT – VKSKV7 ngày 18/3/2026 của Viện kiểm sát nhân dân khu vực 7- Hưng Yên đã truy tố Nguyễn Văn Hải và Trịnh Văn Thao

về tội "Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự" theo quy định tại khoản 1 Điều 201 Bộ luật Hình sự

Tại phiên tòa bị cáo H và T thành khẩn khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội như nội dung Cáo trạng đã kết luận và bị cáo không có khiếu nại gì về hành vi, quyết định tố tụng của người tiến hành tố tụng, cơ quan tiến hành tố tụng.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân khu vực 7 Hưng Yên giữ nguyên quan điểm truy tố và đề nghị Hội đồng xét xử.

1. Về tội danh: Tuyên bố bị cáo Nguyễn Văn H và Trịnh Văn T phạm tội "Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự".

2. Về hình phạt: Áp dụng khoản 1, khoản 3 Điều 201, điểm b, i, s khoản 1 Điều 51, Điều 17, Điều 35, Điều 50, Điều 58, Điều 36 Bộ luật Hình sự.

Đề nghị xử phạt bị cáo Nguyễn Văn H từ 01(một) năm 03(ba) tháng đến 01(một) năm 06(sáu) tháng cải tạo không giam giữ, phạt bổ sung từ 35.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng. Không áp dụng khấu trừ thu nhập đối với bị cáo H.

Đề nghị xử phạt bị cáo Trịnh Văn T từ 01(một) năm đến 01(một) năm 03(ba) tháng cải tạo không giam giữ, phạt bổ sung từ 30.000.000 đồng đến 35.000.000 đồng. Không áp dụng khấu trừ thư nhập đối với bị cáo T.

3. Về xử lý vật chứng và các biện pháp tư pháp khác: Áp dụng Điều 46, Điều 47 Bộ luật Hình sự; Điều 106 Bộ luật Tố tụng hình sự; Điều 5 Nghị Quyết 01/2021/NQ-HĐTP ngày 20/12/2021 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao. Buộc bị cáo Nguyễn Văn H và Trịnh Văn T phải nộp vào ngân sách Nhà nước số tiền lãi tương ứng mức lãi suất cao nhất theo quy định của Bộ luật Dân sự cụ thể bị cáo H phải nộp 8.547.945 đồng; bị cáo T phải nộp 5.589.041 đồng. Đề nghị tịch thu sung vào ngân sách nhà Nước 01 điện thoại di động nhãn hiệu Samsung Galaxy M21; Đề nghị buộc anh Nguyễn Đức K nộp sung quỹ nhà nước số tiền 50.000.000 đồng tiền gốc mà bị cáo H, T cho vay.

4. Về án phí: Bị cáo Nguyễn Văn H và Trịnh Văn T phải chịu án phí hình sự theo quy định của pháp luật

Bị cáo không có ý kiến tranh luận với luận tội của Kiểm sát viên.

Bị cáo nói lời sau cùng: Bị cáo ân hận về hành vi phạm tội của bị cáo, bị cáo đề nghị Hội đồng xét xử xử phạt bị cáo mức án nhẹ nhất để bị cáo có cơ hội sửa chữa sai phạm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra, xét hỏi, tranh luận tại phiên toà.

[1] Về hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan điều tra Công an tỉnh H, Điều tra viên, Viện kiểm sát nhân dân khu vực 7 Hưng Yên, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục, quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự. Quá trình điều tra và tại phiên tòa, những người tham gia tố tụng không có ý kiến hay khiếu nại về hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó, các hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

[2] Tại phiên tòa bị cáo Nguyễn Văn H và Trịnh Văn T khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội như Cáo trạng đã truy tố: Lời khai của các bị cáo tại phiên tòa phù hợp với lời khai trong quá trình điều tra, phù hợp với lời khai của anh Nguyễn Đức K và phù hợp với các tài liệu, chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án. Có đủ cơ sở xác định: từ tháng 10 năm 2023 đến tháng 7 năm 2025, các bị cáo Nguyễn Văn H và Trịnh Văn T, mặc dù không có giấy phép kinh doanh dịch vụ tài chính, đã nhiều lần cho anh Nguyễn Đức K vay tiền với mức lãi suất từ 109,5% đến 146%/năm, cao gấp hơn 05 lần mức lãi suất cao nhất theo quy định tại Điều 468 Bộ luật Dân sự. Các khoản vay mà các bị cáo đã cho anh K vay đều được thỏa thuận lãi suất theo ngày, không xác định thời hạn vay, lãi được tính đủ 30 ngày/tháng. Việc giao nhận tiền và thanh toán lãi được thực hiện trực tiếp bằng tiền mặt hoặc thông qua các tài khoản ngân hàng đứng tên bị cáo H và bị cáo T. Việc cho vay của các bị cáo hoàn toàn xuất phát từ mục đích thu lợi bất chính, không phải hoạt động dân sự hợp pháp. Căn cứ tài liệu chứng cứ trong hồ sơ, tổng số tiền thu lợi bất chính mà các bị cáo đã thu từ anh Nguyễn Đức K là 39.263.014 đồng. Do đó, hành vi của các bị cáo đã đủ yếu tố cấu thành tội "Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự" quy định tại khoản 1 Điều 201 Bộ luật Hình sự.

[3] Hành vi của các bị cáo là nguy hiểm cho xã hội, xâm phạm trật tự quản lý kinh tế của Nhà nước trong lĩnh vực tài chính – tín dụng, tạo môi trường phát sinh nợ nần phức tạp, tiềm ẩn nguy cơ gây mất an ninh trật tự ở địa phương. Cần xử lý nghiêm để giáo dục riêng và phòng ngừa chung.

[4] Về nhân thân và các tình tiết giảm nhẹ: Các bị cáo chưa có tiền án, tiền sự; tự nguyện khắc phục hậu quả, trả lại toàn bộ số tiền thu lợi bất chính cho anh Nguyễn Đức K; phạm tội lần đầu và thuộc trường hợp ít nghiêm trọng; quá trình điều tra và tại phiên tòa khai báo thành khẩn, ăn năn hối cải; quá trình điều

tra đã hợp tác, cung cấp tài khoản giao dịch để làm rõ vụ án. Đây là các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự theo điểm b, i, s khoản 1 Điều 51 Bộ luật Hình sự.

[5] Về tình tiết tăng nặng: Các bị cáo không có tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự theo Điều 52 Bộ luật Hình sự.

[6] Về vai trò của từng bị cáo: Vụ án đồng phạm giản đơn, trong đó bị can T là người khởi xướng, cùng tham gia cho vay trong khoản vay thứ nhất, thu lợi một phần. Bị cáo Nguyễn Văn H là người trực tiếp giao dịch, thỏa thuận lãi suất, thu lợi bất chính với số tiền lớn hơn, giữ vai trò chính. Do đó, khi lượng hình, cần áp dụng mức hình phạt với bị cáo H cao hơn bị cáo T.

[7] Về xử lý vật chứng: Cần tịch thu sung vào ngân sách Nhà nước 01 điện thoại 01 điện thoại di động nhãn hiệu Samsung Galaxy M21, vỏ màu xanh đã được xác định là phương tiện dùng vào việc phạm tội, cần tịch thu theo quy định tại Điều 47 Bộ luật Hình sự.

[8] Từ các phân tích trên, Hội đồng xét xử xét thấy cần xử phạt các bị cáo một mức án tương xứng, áp dụng hình phạt tiền bổ sung theo khoản 3 Điều 201 BLHS và buộc nộp lại toàn bộ số tiền theo mức lãi suất 20%/năm theo quy định tại Điều 468 Bộ luật Dân sự.

[9] Về các vấn đề khác : + Về nguồn gốc số tiền 30.000.000 đồng bị cáo Nguyễn Văn H, Trịnh Văn T dùng để cho anh Nguyễn Đức K vay: quá trình điều tra xác định đây là tiền do các bị cáo lao động mà có, chung với nhau để thực hiện việc cho vay lãi nặng; đối với 20.000.000 đồng H cho anh K vay là số tiền bị cáo lao động tự do, không góp vốn với ai để thực hiện việc cho vay lãi nặng tổng là 50.000.000 đồng đây là khoản tiền bị cáo H và bị cáo T sử dụng vào việc phạm tội, anh K chưa trả lại cho các bị cáo xét cần buộc anh Nguyễn Đức K nộp ngân sách Nhà nước.

+ Đối với số tiền thu lợi bất chính thực tế mà Nguyễn Văn H, Trịnh Văn T đã thu của anh Nguyễn Đức K, các bị cáo đã tự nguyện trả lại cho anh K, anh K không có ý kiến gì.

+ Đối với số tiền lãi tương ứng với mức lãi suất cao nhất theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự mà bị cáo H đã thu 8.547.945 đồng; bị cáo T đã thu 5.589.041 đồng của anh K , Căn cứ hướng dẫn tại Điểm b Khoản 1 Điều 5 Nghị quyết 01/2021/NQ-HĐTP ngày 20/12/2021 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng Điều 201 của Bộ luật hình sự và việc xét xử vụ án hình sự về tội cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự, xét cần tịch thu sung vào ngân sách Nhà nước là phù hợp.

+ Quá trình điều tra xác định, bị can Trịnh Văn T vay tiền của anh Đặng Văn H1, sinh năm 1981, trú tại thôn A Đ, xã N, tỉnh Hưng Yên để kinh doanh, sinh hoạt, vay hộ cho anh Bùi Xuân N1, sinh năm 1977, trú tại thôn B, xã T, tỉnh Hưng Yên và chị Trần Thị N2, sinh năm 1978, trú tại thôn T, xã T, tỉnh Hưng Yên nhưng không lấy lãi, nên không có căn cứ xử lý.

[10] Về án phí: Bị cáo phải chịu án phí hình sự theo quy định của pháp luật.

[11] Quyền kháng cáo: Bị cáo, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

1. Về tội danh: Tuyên bố bị cáo Nguyễn Văn H và Trịnh Văn T phạm tội "Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự".

2. Về hình phạt: Áp dụng khoản 1, khoản 3 Điều 201, điểm b, i, s khoản 1 Điều 51, Điều 17, Điều 58, Điều 50, Điều 35, Điều 36 Bộ luật Hình sự.

Xử phạt bị cáo Nguyễn Văn H từ 01(một) năm 06(sáu) tháng cải tạo không giam giữ, phạt bổ sung 40.000.000 đồng. Không áp dụng khấu trừ thu nhập đối với bị cáo H.

Xử phạt bị cáo Trịnh Văn T 01(một) năm 03(ba) tháng cải tạo không giam giữ, phạt bổ sung 35.000.000 đồng. Không áp dụng khấu trừ thu nhập đối với bị cáo T.

Thời hạn chấp hành hình phạt cải tạo không giam giữ tính từ ngày cơ quan Thi hành án hình sự Công an tỉnh H nhận được bản án và quyết định thi hành án hình phạt cải tạo không giam giữ.

Giao các bị cáo Nguyễn Văn H và Trịnh Văn T cho Ủy ban nhân dân xã T, tỉnh Hưng Yên giám sát, giáo dục trong thời gian chấp hành án. Gia đình bị cáo có trách nhiệm phối hợp với chính quyền địa phương trong việc giám sát, giáo dục bị cáo theo quy định của Luật Thi hành án hình sự.

3. Về xử lý vật chứng và các biện pháp tư pháp khác : Áp dụng Điều 47 Bộ luật Hình sự; Điều 106 Bộ luật Tố tụng hình sự; Điều 5 Nghị Quyết 01/2021/NQ-HĐTP ngày 20/12/2021 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao.

Tịch thu sung vào ngân sách Nhà nước của các bị cáo: Nguyễn Văn H số tiền 8.547.945 và Trịnh Văn T số tiền 5.589.041 đồng.

Tịch thu sung vào ngân sách Nhà nước của bị cáo Nguyễn Văn H : 01 điện thoại di động nhãn hiệu Samsung Galaxy M21, vỏ màu xanh, có số imei (khe 1): 355263111115395, số imei (khe B): 355264111115393, lắp sim thuê bao 0978802605 có đặc điểm như trong biên bản giao nhận vật chứng, tài sản ngày 18/3/2026 tại phòng Thi hành án dân sự khu vực 7- Hưng Yên.

Truy thu sung vào ngân sách Nhà nước số tiền 50.000.000 của anh Nguyễn Đức K là tiền gốc bị cáo H, T dùng để cho vay lãi nặng.

Kể từ khi bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật(đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án(đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng phải thi hành án còn phải chịu khoản lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự.

4. Về trách nhiệm Dân sự: Chấp nhận việc các bị cáo đã tự nguyện trả lại số tiền thu lời bất chính trong giai đoạn điều tra truy tố cho: anh Nguyễn Đức K 39.263.014 đồng.

5. Về án phí: Áp dụng khoản 2 điều 136 Bộ luật tố tụng hình sự 2015; khoản 1 điều 21; điểm a khoản 1 điều 23 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Các bị cáo Nguyễn Văn H và Trịnh Văn T mỗi bị cáo phải chịu 200.000 đồng tiền án phí hình sự sơ thẩm.

6. Về quyền kháng cáo: Bị cáo có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan vắng mặt có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết hợp lệ.

Nơi nhận:
- Bị cáo; Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan
- TAND -VKSND tỉnh Hưng Yên;
- VKSND khu vực 7 - Hưng Yên;
- THADS tỉnh Hưng Yên
- CQCSĐT Công an tỉnh Hưng Yên;

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

THẨM PHÁN-CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ

- UBND xã Tây Thụy Anh, tỉnh Hưng Yên

- Lưu hồ sơ vụ án;

- Lưu HCTP.

Nguyễn Thị Dung